

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỀN LỘC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐIỀN LỘC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DIEN LOC VIET ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DIEN LOC VIET CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108110008

**3. Ngày thành lập:** 02/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 34 Vườn hoa Quảng Bá, Đường Quảng Bá, tổ 28, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm);<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                            | 4663     |
| 6.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4722     |
| 7.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4723     |
| 8.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4730     |
| 9.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4751     |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4752     |
| 11. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4753     |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4759     |
| 13. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |
| 15. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4764 |
| 16. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 17. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4773 |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh liên tỉnh<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, Cung cấp suất ăn theo hợp đồng (không bao gồm cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không); Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 25. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 26. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1820 |
| 28. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4220 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu, + Các xưởng hóa chất, - Xây dựng công trình cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... + Đập và đê. - Xây dựng đường hầm; - Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                             | 4290 |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 33. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520 |
| 34. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 35. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 36. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 42. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 44. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8510 |
| 45. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8520 |
| 46. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 47. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8559 |
| 48. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9610 |
| 51. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 52. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552 |
| 53. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8620 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 60. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 61. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 62. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 63. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 65. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 66. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 67. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 70. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động của bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229        |
| 72. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>Hàng bia, quán bia, quán café, nước hoa quả, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 73. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810(Chính) |
| 74. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 75. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước<br>- Thiết kế thông gió- cấp thoát nhiệt<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu | 7110        |

**6. Vốn điều lệ:** 22.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001175014132

Ngày cấp: 08/06/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 48 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 48 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 02/01/2018 đến ngày 01/02/2018

\* Họ và tên: VŨ THỊ NGỌC BÍCH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001175014132

Ngày cấp: 08/06/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 48 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 48 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội